TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HÓA** **TỈNHTUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1M** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST
Ngày 15/9/2022
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1M

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNHTUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tưởng Thị Thu.

2. Ông Quốc Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Bích Duyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- Đ1 diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang *tham gia phiên tòa*: Ông Đặng Trung Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm C5 K1 vụ án thụ lý số 62/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Trần Đình V (Trần Văn V, Trần Đình Vĩ), sinh năm 1952. Địa chỉ: địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (Do bà Trần Thị T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C1, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang làm đại diện theo ủy quyền) *(có mặt tại phiên tòa).*

- Chị Trần Thị H (Trần Thị Thu H), sinh năm 1979; Địa chỉ: Đội 2, thôn M, xã Đ5, huyện A, thành phố Hải Phòng.

(Do bà Trần Thị T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C1, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang làm đại diện theo ủy quyền) *(có mặt tại phiên tòa).*

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

**** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn***.

- Chị Trần Thị H (Trần Thị Thu H), sinh năm 1979; Địa chỉ: Đội 2, thôn M, xã Đ5, huyện A, thành phố Hải Phòng.

(Do bà Trần Thị T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C1, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang làm đại diện theo ủy quyền) *(có mặt tại phiên tòa).*

- Chị Trần Thị H1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(Có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt).*

- Anh Trần Văn V2, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện C,tỉnh Quang *(Có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**** Người có quyền lợi nghĩa liên quan:***

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnhTuyên Quang; địa chỉ: tổ dân phố V3, thị trấn V4, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D – chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Mạnh H2, sinh năm 1980 –Trưởng Phòng Tài nguyên môi trường huyện C *(có mặt tại phiên tòa).*

- Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Người Đ1 diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C1 – chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Việt S – C5 chức địa chính xây dựng xã V, huyện C *(có mặt tại phiên tòa).*

- Bà Lương Thị D1, sinh năm 1963;

- Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1960;

- Bà Tạ Thị C3, sinh năm 1964;

- Ông Nguyễn Văn C4, sinh năm 1952;

- Bà Trần Thị S3, sinh năm 1953;

- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1981;

- Chị Dương Thị D2, sinh năm 1984;

- Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1978;

- Chị Ma Thị D3, sinh năm 1980; địa chỉ:

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959;

- Bà Đặng Thị S (Đặng Thị X); sinh năm 1963;

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960;

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1982;

- Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1992;

- Anh Nguyễn Đình C5, sinh năm 1985;

- Chị Trương Thị K, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C,tỉnh Tuyên Quang.

Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đình H2, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnhTuyên Quang *(có mặt tại phiên tòa).*

**** Người làm chứng:***

- Ông Đào Minh K1, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt tại phiên tòa).*

- Ông Nguyễn Quang T3, sinh năm 1955, địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt tại phiên tòa).*

- Ông Trần Thái B1, sinh năm 1954, địa chỉ: Thôn Vĩnh Bảo, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt tại phiên tòa).*

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (*có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Bà Nguyễn Thị N1, địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (*có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Ông Phan Hồi T4, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện C (*có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Ông Nguyễn Tuấn S2, sinh năm 1948, địa chỉ: Thôn T 2, xã V, huyện C (*có đơn xin xét xử vắng mặt).*

- Ông Nguyễn Đình H3, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (đã chết).

NỘI D3 VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Trần Đình V trình bày:

Ông V có thửa đất được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30/12/1996 số 000910, thửa đất số 59, tờ bản đồ 20, diện tích 2.905m^2, hiện trạng thửa đất của ông có con đường đi rộng 03m chạy suốt thửa đất với diện tích đất 367,25m^2. Sau khi được giao đất ông đi làm ăn xa nên ông Nguyễn Đình H đã lấn chiếm con đường này. Đến năm 1998 cho ông Nguyễn Văn T3 thuê 02 đợt là 06 năm, lúc hết hợp đồng thuê thì con gái ông là Trần Thị H1 sử dụng canh tác, ông đề nghị ông Nguyễn Đình H trả lại con đường trên.

Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T1 (là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Đình V và Trần Thị Thu H) trình bày:

Khoảng năm 1978 ông V khai phá diện tích đất đang tranh chấp giữa ông V và ông H tại thôn T, xã V, huyện C. Sau đó Hợp tác xã quy hoạch thu hồi diện tích đất này chia cho các hộ dân. Theo bà T1 thì năm 1994 thời điểm chia đất cho ông V thì ông V đã ly hôn với bà N1 và được chia 4.000m^2 đất, đến ngày 30/12/1996 ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000910 trong đó có thửa đất số 59, tờ bản đồ 20, diện tích 2.905m^2.

Khoảng năm 1994 ông V có bán ngôi nhà gỗ cho ông Nguyễn Văn C4, ngôi nhà được dựng tại thửa đất giáp ranh với diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông V và ông H. Ông V bán nhà, không bán đất cho ông C4, sau này Nhà nước thu hồi diện tích đất này và cấp cho ông C4. Tại diện tích đất mà ông C4 được cấp đất có 01 (một) con đường mòn mà dân dùng để đi vào sản xuất, sử dụng từ khoảng năm 1978, hiện N1y người dân đã không còn sử dụng (vì đã chặn lối đi này). Theo quan điểm của bà thì diện tích con đường mòn cũ này không nằm trong phần diện tích đất nhà ông C4 được cấp, cũng không nằm trong diện tích đất của ông Trần Đình Vĩ (Trần Văn V). Đối với con đường mòn cũ này có giáp với phần diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông V và ông H.

Đối với diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông V và ông H chính là con đường giáp ranh diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Đình H *(là những người thực tế đang sử dụng đất tại thôn T, xã V, huyện C, có diện tích đất giáp ranh với diện tích đất đang có tranh chấp)*. Bà xác định con đường đang có tranh chấp này là do ông Nguyễn Đình H tự mở, một mình ông H sử dụng con đường này, không ai sử dụng con đường. Tại diện tích đất đang có tranh chấp không có tài sản gì gắn liền với đất nên bà không yêu C1 ông H bồi thường tài sản gì gắn liền trên đất. Theo như bà biết thì con đường đang có tranh chấp không được cấp vào diện tích đất của nhà ông Nguyễn Đình H. Năm 2020 ông V chết, con gái ông V là Trần Thị Thu H ủy quyền cho bà tham gia tố tụng yêu cầu ông H trả lại diện tích đất trên. Nay bà chỉ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Đình H buộc có trách nhiệm trả lại diện tích đất tranh chấp là con đường cho ông Trần Đình V (Trần Văn V), ngoài ra không yêu cầu ai khác trả lại diện tích đất nêu trên.

Đối với việc đo đạc các diện tích đất khác để giải quyết vụ án được triệt để thì do bà không đề nghị nên bà không nộp chi phí đo đạc.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đình H trình bày:

Năm 1966 gia đình ông lên khai hoang và sinh sống tại khu đất đang có tranh chấp từ năm 1980 đến năm 1987 thì chuyển ra mặt đường ở, con đường ông V khởi kiện yêu cầu ông H trả lại là con đường sản xuất của thôn, còn mảnh đất ở của gia đình ông V trước đây thì không ai ở. Đối với con đường sản xuất này ông khẳng định có từ những năm 1966 cho đến nayy, khi nhà nước đo vẽ bản đồ 299 để cấp sổ đỏ đã nhầm lẫn không thể hiện con đường đó vào bản đồ. Ông H không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông V vì con đường này dùng để đi lại sản xuất gồm nhiều hộ gia đình, không phải một mình gia đình ông sử dụng và ông H không được ai giao quản lý, sử dụng con đường này và không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết và tại đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị D1 trình bày: Nhất trí với các ý kiến như bị đơn ông Nguyễn Đình H trình bày, không có ý kiến khác bổ sung.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết và tại đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Ma Thị D3; ông Nguyễn Văn Đ, bà Đặng Thị s (Đặng Thị X); bà Nguyễn Thị Q; ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Thủy; ông Nguyễn Đình C5, bà Trương Thị K; ông Nguyễn Văn S1, bà Tạ Thị C3; ông Nguyễn Văn L, bà Dương Thị D2, ông Nguyễn Văn C4, bà Trần Thị và tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết và phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình H2 trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 59, tờ bản đồ số 20 bản đồ dải thửa 299 tại thôn T, xã V, huyện C có từ trước khi ông Trần Đình V được giao đất năm 1996, hiện nay các hộ gia đình đang sử dụng con đường này để đi vào canh tác trên diện tích đất các gia đình đang sử dụng, từ trước đến nay chỉ sử dụng con đường này, không có ai tranh chấp, ngoài con đường này thì không có con đường nào đi vào diện tích đất của các hộ gia đình, đến năm 2018 ông V khởi kiện đòi diện tích con đường trên, tất cả mọi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (do bà T1 làm Đ1 diện theo ủy quyền).

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã V, huyện C (do ông Phạm Văn C1 làm đại diện theo pháp luật; người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Việt S) trình bày: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ lưu trữ tại UBND xã V thì con đường đang tranh chấp giữa ông Trần Đình V với ông Nguyên Đinh H có từ khoảng năm 1989, 1990 để cho nhân dân đi lại, vận chuyển nông sản (kéo sả) và lấy nước sinh hoạt, diện tích đất này không được giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Việc ông V đòi lại con đường này, ý kiến của UBND xã V là không giao cho các ông Trần Đình V, Nguyễn Đình H sử dụng riêng mà giữ nguyên hiện trạng con đường làm đường đi chung cho nhân dân đi lại phục vụ sản xuất, do UBND xã V quản lý. Bản đồ giải thửa 299, đo đạc từ năm 1987, có một số con đường sản xuất không thể hiện trên bản đồ, trong đó có khu vực Thẻo Mèo và khu vực đất đang có tranh chấp. Ngoài con đường đang có tranh chấp thì không còn con đường nào khác để đi vào các thửa đất của các hộ gia đình ở khu vực bên trong.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ: tổ dân phố V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D - chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Mạnh H2, sinh năm 1980 -Trưởng Phòng Tài nguyên môi trường huyện C trình bày:

Qua kiểm tra thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000910 ngày 30/12/1996 và xem xét hiện trạng diện tích đất có tranh chấp, UBND huyện thấy rằng: Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000910 ngày 30/12/1996 do UBND huyện C cấp cho ông Trần Văn V (Trần Đình V) được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện (luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành).

Về việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất thôn T, xã V, huyện C có nội dung kê khai chưa trung thực dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận chưa đúng về đối tượng, diện

tích đất được cấp, hiện trạng và nguồn gốc sử dụng đất. Quá trình xác minh đã xác định được diện tích đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là lối đi được các hộ dân sử dụng từ những năm 1966 đến nay, nhưng khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện C đã cấp quyền sử dụng cả diện tích đất đang có tranh chấp (lối đi chung) cho hộ gia đình ông Trần ĐìnhV. Do vậy UBND huyện C sẽ có trách nhiệm chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điều 106 Luật Đất đai khi có yêu cầu. Về nội dung sai lệch tên gọi Trần Văn V tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000910 ngày 30/12/1996 của UBND huyện C và Trần Đình V tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất là cùng một người, UBND huyện C sẽ có trách nhiệm đính chính theo quy định.

Đối với quan điểm của nguyên đơn xác định diện tích đất đang có tranh chấp (lối đi) đã được cấp Giấy chứng nhận cho nguyên đơn ông Trần Đình V, tại bản đồ 299 không thể hiện có lối đi, do vậy diện tích đất đó thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Với tư cách là Đ1 diện cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện xác định: Bản đồ 299 được lập ra dựa trên chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước. Còn nguồn gốc lối đi đã được các hộ dân sử dụng ổn định từ những năm 1966, 1967. Việc xác định quyền sử dụng đất là của ai không chỉ dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ 299 mà cần xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng, hiện trạng của diện tích đất đang có tranh chấp mới đảm bảo tính khách quan, chính xác về quyền lợi của các bên đương sự.

Quá trình giải quyết tại phiên tòa nguyên đơn (do bà Trần Thị T1 làm đại diện theo ủy quyền) giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện; Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình H2, UBND xã V, UBND huyện C có mặt tại phiên tòa và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên quan điểm như biên bản lấy lời khai.

Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp có trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử đất số 000910 ngày 30/12/1996, là đường đi sản xuất chung cho các hộ dân nên áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 155, 157, 158, 163, 165, 166 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 5, 23, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình V do bà Trần Thị Thu H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V về việc yêu cầu ông Nguyễn Đình H trả lại diện tích đất lấn chiếm như ông V xác định. Giữ nguyên ranh giới đất như sơ đồ thẩm định, đo đạc ngày 18/11/2019.

Bà Trần Thị Thu H (Do bà Trần Thị T1 làm đại diện theo ủy quyền) phải chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc, tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật của Tòa án :* Ông Trần Đình V khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, giải quyết việc yêu C1 ông Nguyễn Đình H trả lại diện tích đất có tranh chấp tại thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Bị đơn ông Nguyễn Đình H có hộ khẩu tại xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang và diện tích đất đang có tranh chấp tại thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự, các Điều 202, 203 Luật Đất đai thì tranh chấp giữa ông V và ông H là tranh chấp quyền sử dụng đất và là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C,tỉnh Tuyên Quang.

- *Về tư cách tham gia tố tụng*: Ông Trần Đình V khởi kiện ông Nguyễn Đình H năm 2018, ủy quyền cho bà Trần Thị T1 làm đại diện vào ngày 28/01/2019, quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự là giải quyết tranh chấp đường đi tại thửa đất số 59, tờ bản đồ 20, diện tích 2.905m2 tại thôn T, xã V. Đến ngày 08/02/2020 ông V chết (BL 283), do vậy hiệu lực của hợp đồng ủy quyền chấm dứt theo quy định tại Điều 140 Bộ luật Dân sự.

Ông Trần Đình V có 04 người con là Trần Thị Thu H, Trần Văn V2, Trần Văn Đ1 và Trần Thị H1, khi ông V chết, anh V2, chị H1 không đề nghị tòa án giải quyết tranh chấp. Anh Đ1 hiện nayy không có mặt tại địa phương, Tòa án đã niêm yết hợp lệ hai lần nhưng không có mặt, tòa án không lấy được lời khai, anh Đ1 không có văn bản thể hiện quan điểm về việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Đình H nên không có tư cách tham gia tố tụng trong vụ án này. Chị H đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trần Đình V và ông Nguyễn Văn H (*Giấy ủy quyền ngày 08/5/2021)* nên chị H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V với tư cách là nguyên đơn và ủy quyền cho bà Trần Thị T1 làm đại diện theo ủy quyền. Như vậy vụ án vẫn tiếp tục được giải quyết, chị Trần Thị Thu H được tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn theo quy định tại điều 74 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Sự việc tranh chấp xảy ra vào năm 2018 vì vậy cần áp dụng Luật Đất đai năm 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để giải quyết vụ án.

[3] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Ông Trần Văn V được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000910 ngày 30/12/1996 đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ 20, bản đồ 299 thuộc thôn T, xã V có diện tích 2.905m^2.

Theo tờ số 20, bản đồ được chỉnh lý và rà soát theo tài liệu đo đạc giải thửa 299/TTg để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai, bản đồ rà soát năm 1993, can in tháng 7 năm 1994, người can Trần Huệ; thông tin tờ số 10 T, xã V cho thấy: Tại thửa đất số 59. Diện tích 2.905m^2 (diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông V và ông H) không thể hiện lối đi qua phần diện tích đất này. Đại diện UBND xã V cung cấp tại bản đồ số 20 (phần thể hiện thửa đất số 59) bản chỉnh lý can in tháng 7 năm 1994 có dấu xác nhận của Sở địa chính tỉnh Tuyên Quang. Trong bản chỉnh lý này tại phần thửa đất số 59 có thể hiện một đường kẻ mờ, đứt đoạn.

Tại biên bản xác minh ngày 27/8/2021, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cung cấp: Đối với những con đường mòn, lối mở ít sử dụng thì không được đưa vào bản đồ 299 mà chỉ những con đường to hoặc đường có đông dân cư có thể hiện trong bản đồ 299. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích đất được cấp cho ông Trần Đình V (Trần Văn V) thì hộ ông V không thuộc trường hợp được cấp đất theo hạn mức mà cấp đất theo hiện trạng đất đang sử dụng. Vì vậy, số đo diện tích đất có thể bị sai số nhưng hình thể diện tích đất vẫn đúng. Sau khi đo đạc bản đồ 299 thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân thì các hộ dân được rà soát trên bản đồ 299 về số thửa và diện tích đất, sau đó các hộ được hướng dẫn kê khai nhưng không đo vẽ sơ đồ thửa đất (không có trích lục thửa đất), không giao đất ngoài thực địa và không ký giáp ranh giữa các hộ *theo kế hoạch số 28/KH-UB ngày 09/02/1993 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang*.

Tại biên bản xác minh ngày 19/7/2022, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C cung cấp: Bản đồ 299 là bản đồ được thành lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng, đăng ký ruộng đất trong cả nước. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện đo đạc tại thực địa thì các điểm mia chi tiết hoặc khi biên tập vẽ sơ đồ trên giấy A0 người đo, vẽ có thể bỏ sót các đối tượng như: Đường giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, suối, sông, kênh, rạch … dẫn đến việc không thể hiện trên bản đồ.

Khi sử dụng máy kinh vĩ quang học để đo đạc, người đo đọc kích thước B mắt thường ước lượng khoảng cách trên mia nhôm (vì 01 vạch trên mia tương ứng với 5,0 m) và ghi chỉ số kích thước vào sổ đo có thể dẫn đến có sự sai số. Ngoài ra sau khi đo đạc các điểm mia chi tiết tại thực địa thì thực hiện biên tập nội nghiệp vẽ các thửa đất và các đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất như: Đường giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, suối, sông, kênh, rạch và các yếu tố chiếm đất khác theo tuyến. Tiếp theo là tính toán diện tích của các thửa đất bằng phương pháp phim tính ô tiêu chuẩn (*mỗi ô tính có kích thước là 1,0cm x 1,0cm*

tương ứng với diện tích thực là 100m^2, tỉ lệ bản đồ 1/1000). Vì vậy, có thể một số thửa đất hình dạng không vuông vắn khi dùng pH pháp phim tính ô tiêu chuẩn sẽ có những ô lẻ khi tính diện tích đất chỉ ước lượng có thể dẫn đến sai số về diện tích. Vì vậy đối với phần diện tích đang có tranh chấp tại thôn T, xã V, huyện C giữa ông Trần Đình V và ông Nguyễn Đình H tại bản đồ 299 không thể hiện con đường đi đang có tranh chấp thì có thể do những nguyên nhân nêu trên.

- Về vị trí, diện tích đất tranh chấp: Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông V cho ông Nguyễn Văn T3 mượn sử dụng 06 năm, sau đó ông cho chị Trần Thị H1 sử dụng. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tranh chấp diện tích 367,25m^2, giáp ranh với thửa đất của ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn S1 là một phần diện tích thửa đất số 59, tờ đồ số 20 có tổng diện tích 2.905m^2.

Ngày 18/11/2019 Tòa án nhân dân huyện C tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đang có tranh chấp giữa ông V và ông H do chuyên viên Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện C (*nay là Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai khu vực C – Na Hang – Lâm Bình)* đo đạc xác định phần diện tích đất đang có tranh chấp có diện tích là 333,8m^2 (giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 1) tại thôn T, xã V, diện tích thửa đất số 59 khi đo đạc là 2.590,4m^2 (giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 1). Diện tích đất đang có tranh chấp theo đơn khởi kiện là 367,25 m^2, diện tích đo đạc thực tế là 333,8m^2 (giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 1) tại thôn T, xã V (Sơ đồ thẩm định ngày 18/11/2019).

- Về nguồn gốc đất có tranh chấp: Diện tích đất đang có tranh chấp hiện trạng là đường đi sản xuất chung của các hộ dân tại thôn T, có nguồn gốc khoảng năm 1966, 1967, có trước khi ông V được chia đất (BL 127, 130). Trước năm 1990 có hai con đường người dân sử dụng để đi lại sinh hoạt B con đường phía bên trái thửa đất (hiện nay giáp nhà ông C4, bà S1) và con đường phía bên phải thửa đất (Hiện nay giáp đất sản xuất nhà ông M, ông S1) để sản xuất, sau đó ông Trần Đình V đã rào con đường phía giáp bên trái thửa đất (hiện nay giáp nhà ông C4, bà S) nên chỉ còn một con đường hiện nay đang có tranh chấp (BL 181, 456); Từ năm 1982 đã thấy có con đường đang tranh chấp (BL 452); Ông Nguyễn Văn T3 xác nhận, ông vào canh tác đất tại thôn T, xã V từ năm 1996 chỉ thấy một con đường đi qua đất nhà ông Trần Đình V và ông Nguyễn Văn S1, con đường này rộng khoảng hơn 02 m từ hướng đường liên thôn đi vào bên phải là đất nhà ông V, bên trái là đất nhà ông S1, con đường kéo dài đến nhà ông Nguyễn Đình H, mọi người dân sử dụng con đường này để sản xuất, canh tác sả (BL 387),

- Về diện tích đất cấp giấy chứng nhận: Khi giao đất dùng gậy và sào để đo (BL 127), Khi thực hiện rà soát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 có rà soát thực địa theo bản đồ nhưng không đo đạc cụ thể diện tích, đối với hộ ông Trần Đình V được cấp đất thửa đất số 59, tờ bản đồ 20 tại thôn T, xã V do không có vướng mắc nên không đo đạc diện tích cụ thể và không ra thực địa (BL 444, 445); Đối với ông Trần Đình V không thuộc trường hợp được cấp theo định mức mà cấp theo hiện

trạng đất đang sử dụng nên diện tích đất có thể bị sai số nhưng hình thể thửa đất vẫn đúng (BL 460, 461), con đường đang có tranh chấp có từ năm 1983, không nằm trong diện tích thửa đất số 59, vị trí của thửa đất không thay đổi (BL 392).

- Về thời điểm xảy ra tranh chấp: Nguyên đơn xác định diện tích đất đang tranh chấp có được cấp vào diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ 20, thực tế ông V không sử dụng và không biết có diện tích đất trên, đến năm 2018 mới khởi kiện đòi lại diện tích đất trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay diện tích đất đang có tranh chấp là đường đi chung của thôn T, xã V có từ trước năm 1990. Ông Nguyễn Đình H không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không một mình lấn chiếm đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp, đây là con đường sản xuất thuộc sự quản lý của UBND xã V theo quy định tại các Điều 5, 23, 166, 170 luật Đất đai. Thửa đất như hiện trạng sử dụng đất của ông Trần Văn V có hiện trạng phù hợp với thửa đất số 59, tờ bản đồ 20, bản đồ giải thửa 299 tại thôn T, xã V, do vậy không có căn cứ để chứng minh việc ông Nguyễn Đình H lấn chiếm đất của ông Trần Đình V, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của chị Trần Thị Thu H. Giao cho UBND xã V tiếp tục quản lý diện tích 333,8m^2 (giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 1) tại thôn T, xã V (Sơ đồ thẩm định ngày 18/11/2019).

Về nội dung sai lệch tên gọi Trần Văn V tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000910 ngày 30/12/1996 của UBND huyện C và Trần Đình V tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, chứng minh thư nhân dân là Trần Đình V, UBND huyện đã xác định là một người là chủ sử dụng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 20, bàn đồ 299 tại thôn T, xã V, kiến nghị UBND huyện C làm thủ tục đính chính theo quy định.

Về diện tích sai lệch của thửa đất số 59, tờ bản đồ 20, bản đồ giải thửa 299 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000910 ngày 30/12/1996 với diện tích thực địa do UBND huyện cấp cho ông Trần Văn V, chị Trần Thị Thu H có trách nhiệm yêu cầu UBND huyện C làm thủ tục chỉnh lý theo quy định.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá:

Do yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu H không được chấp nhận, nên chị H (do bà Trần Thị T1 làm Đ1 diện phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, định giá theo quy định tại các Điều 155, 157, 158, 163, 165, 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà Trần Thị T1 đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.500.000đ và chi phí định giá tài sản là 2.500.000đ. Đã chi tiền thẩm định, định giá 3.000.000đ (BL 253), ngày 08/9/2022 Tòa án nhân dân huyện C đã trả lại bà Trần Thị T1 số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, định giá còn lại là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) nên chị Trần Thị H không phải nộp thêm.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo:

Áp dụng các Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Nguyên đơn (do bà trần Thị T1 làm Đ1 diện theo ủy quyền) phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm có giá ngạch đối với diện tích đất 333,8m^2 đất tranh chấp không được chấp nhận yêu C1 khởi kiện, Bị đơn không phải nộp án phí; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 155, 157, 158, 163, 165, 166 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 5, 23, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu H do bà Trần Thị T1 làm đại diện theo ủy quyền về việc yêu cầu ông Nguyễn Đình H trả lại diện tích đất đã lấn chiếm như bà T1 đã xác định. Giao cho UBND xã V, huyện C tiếp tục quản lý diện tích đất đo đạc thực tế là 333,8m^2 (giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, 17, 1) tại thôn T, xã V (Theo sơ đồ thẩm định ngày 18/11/2019).

Giữ nguyên ranh giới thửa đất diện tích thực tế khi đo đạc là 2.590,4m^2 (giới hạn tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 1) tại thôn T, xã V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Đình V (theo sơ đồ thẩm định ngày 18/11/2019).

(Có sơ đồ thẩm định kèm theo).

2. Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc chị Trần Thị Thu H (do bà Trần Thị T1 làm Đ1 diện theo ủy quyền) phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Chị H (do bà T1 làm đại diện theo ủy quyền) đã nộp 3.000.000đ tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá nay được chuyển thành tiền thẩm định, định giá (chị H đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Nguyên đơn Trần Thị Thu H do bà Trần Thị T1 làm đại diện theo ủy quyền phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông V đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0005547 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, nay được chuyển thành tiền án phí cho chị H.

Bị đơn Nguyễn Đình H không phải nộp tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Thị Thu H, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng các bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

Đào Thị Bích Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Tưởng Thị Thu	**Quốc Văn Tài**	**Đào Thị Bích Ngọc**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Hằng - Bùi Mạnh H2 **Phạm Thị Thùy Trâm**